

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

| | | | |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày 29/12/2023 | 16,000 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 45.5% | 44.1% | 56.9% |

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

6.96
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

12.87
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

80.4

tỷ VNĐ

YoY
▼ 3.40
▼ 4.1%

2023

LN sau
thuế

3.93

tỷ VNĐ

YoY
▲ 2.01
▲ 104%

2023

ROE

1.9%

+/- YoY
▲ 1.0%

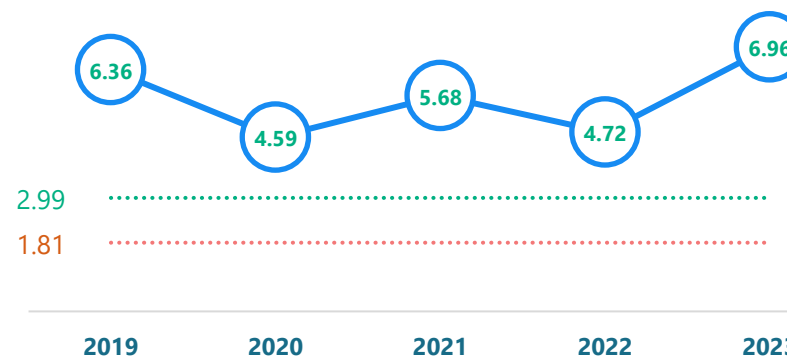
2023

ROA

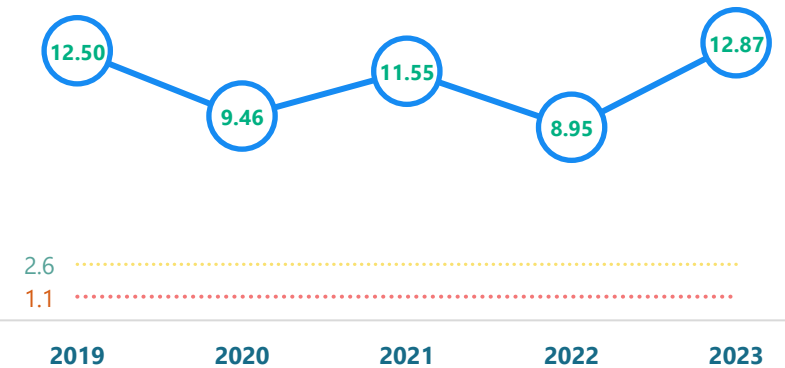
1.7%

+/- YoY
▲ 0.9%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của HMH năm 2023 đạt 6.96, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

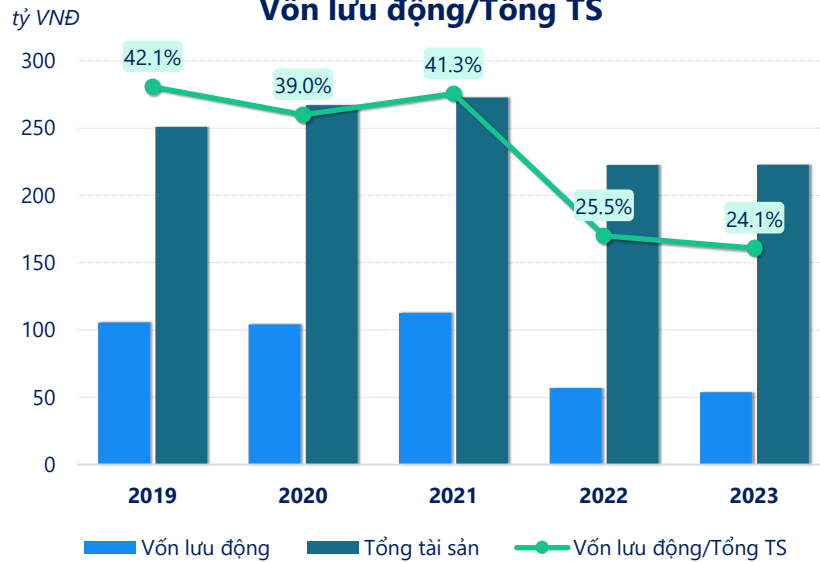
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 12.87 > 2.6, cho thấy HMH đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, HMH ghi nhận doanh thu thuần 80.38 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3.93 tỷ đồng, lần lượt giảm 4.07% và tăng 104% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Hải Minh (HNX: HMH)

Vốn lưu động/Tổng TS

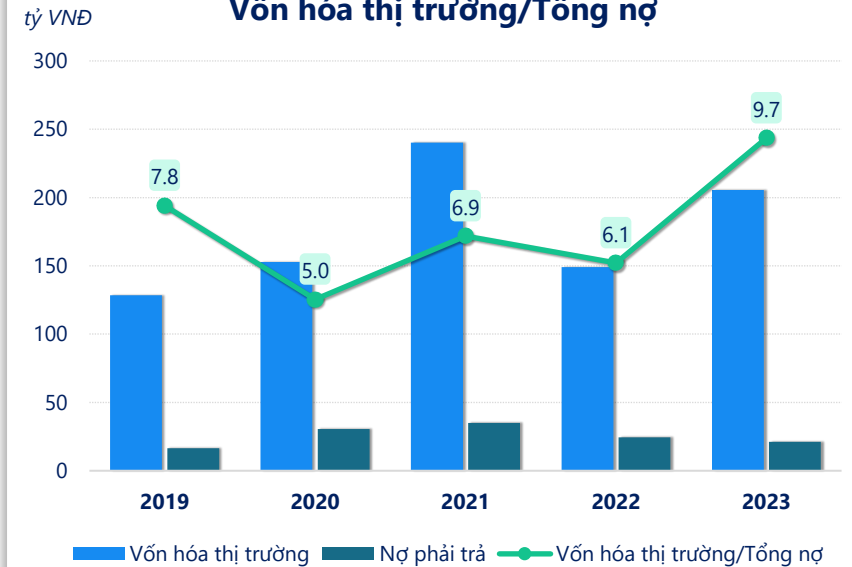


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

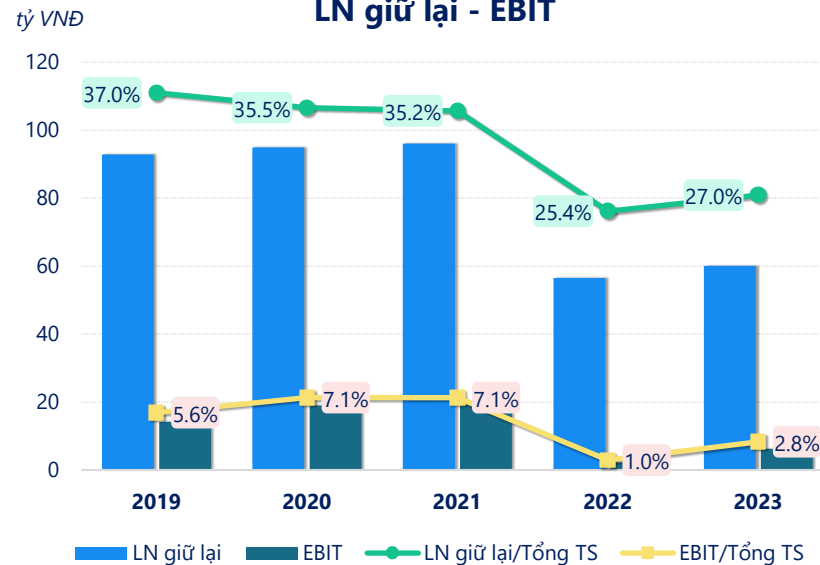
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 9.74, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

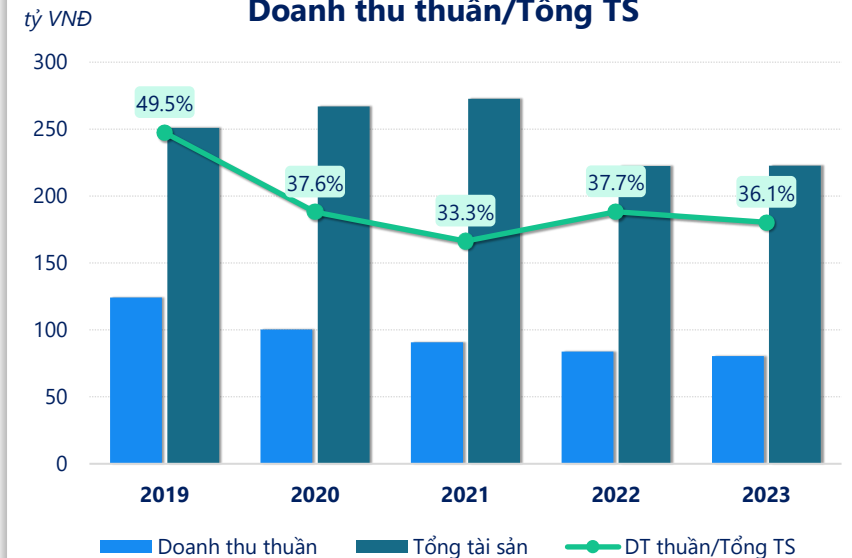
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| Tổng tài sản | 223 | 223 | 0.1% |
| Tài sản ngắn hạn | 73.9 | 80.9 | -8.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 41.7 | 26.8 | 55.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 12.6 | 13.1 | -3.5% |
| Phải thu ngắn hạn | 18.5 | 37.0 | -50.2% |
| Hàng tồn kho | 0.01 | 0.14 | -94.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.20 | 3.90 | -69.2% |
| Tài sản dài hạn | 149 | 142 | 5.1% |
| Phải thu dài hạn | 0.01 | 0.01 | 60.0% |
| Tài sản cố định | 94.5 | 110 | -13.7% |
| Bất động sản đầu tư | 23.6 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.66 | 0.20 | 227% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 27.3 | 27.0 | 1.1% |
| Tài sản dài hạn khác | 2.81 | 4.85 | -42.0% |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| Nợ phải trả | 21.0 | 24.5 | -14.3% |
| Nợ ngắn hạn | 20.0 | 24.2 | -17.1% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 11.0 | -100% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.34 | 6.92 | 6.1% |
| Nợ dài hạn | 0.96 | 0.34 | 187% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 202 | 198 | 1.9% |
| Vốn chủ sở hữu | 202 | 198 | 1.9% |
| Vốn điều lệ | 132 | 132 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Doanh thu thuần | 124 | 100 | 90.7 | 83.8 | 80.4 |
| Giá vốn hàng bán | 105 | 86.6 | 75.9 | 73.3 | 68.3 |
| Lợi nhuận gộp | 19.1 | 13.8 | 14.8 | 10.5 | 12.1 |
| Doanh thu HĐTC | 6.61 | 13.8 | 11.8 | 4.59 | 2.04 |
| Chi phí TC | 2.87 | 1.98 | 1.39 | 3.82 | 1.04 |
| Chi phí lãi vay | 0.22 | 0.02 | 0 | 0.02 | 0.56 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | -0.03 | -0.01 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 8.84 | 7.43 | 6.98 | 9.33 | 11.6 |
| LN thuần từ HĐKD | 14.0 | 18.2 | 18.3 | 1.87 | 1.45 |
| Lợi nhuận khác | -0.13 | 0.71 | 1.05 | 0.26 | 4.17 |
| LN trước thuế | 13.9 | 18.9 | 19.4 | 2.14 | 5.62 |
| Lợi nhuận sau thuế | 11.9 | 16.7 | 16.8 | 1.92 | 3.93 |
| LNST của CĐ cty mẹ | 11.8 | 16.7 | 16.8 | 1.96 | 3.86 |

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 17.5 | 7.20 | 23.2 | -6.21 | 19.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 10.7 | -2.68 | 4.27 | -6.85 | -6.30 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -24.6 | 0.00 | -12.8 | -40.7 | -11.0 |
| Tiền đầu kỳ | 57.9 | 61.5 | 66.0 | 80.6 | 26.8 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 3.53 | 4.51 | 14.6 | -53.8 | 2.35 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 61.5 | 66.0 | 80.6 | 26.8 | 29.2 |